

Số: *17* /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch Tài chính 05 năm tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019);

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ 15 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tài chính địa phương; huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu

phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; từng bước cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, đầu tư hợp lý cho con người và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính; giảm mạnh và kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, bảo đảm ổn định kinh tế và an ninh tài chính trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Mục tiêu cụ thể

1. Phần đầu tổng thu ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 35.800 tỷ đồng, tăng khoảng 1,46 lần so với ước thực hiện giai đoạn 2016 - 2020; tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP ở mức khoảng 9%; trong đó, từ thuế, phí, lệ phí khoảng 6% GRDP; tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 98,57% tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

2. Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tích cực. Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 51.196 tỷ đồng, trong đó, tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm bình quân khoảng 32% tổng chi ngân sách nhà nước; tỷ trọng chi thường xuyên bình quân khoảng 68% tổng chi ngân sách nhà nước.

Tổng chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 16.373 tỷ đồng. Trong đó, chi từ nguồn sử dụng đất là 3.564 tỷ đồng, từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 7.394 tỷ đồng, từ nguồn vốn vay lại 1.128 tỷ đồng, nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung 4.286 tỷ đồng (chưa bao gồm vốn bố trí trả nợ gốc là 35,17 tỷ đồng). Phân bổ để đầu tư cho các công trình, dự án là 90%, dành 10% dự phòng chưa phân bổ để xử lý rủi ro về thu và các yêu cầu cấp bách về đầu tư trong điều hành. Căn cứ tình hình thực tế, số bố trí chi đầu tư phát triển sẽ được Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2021 - 2025 bình quân không quá 0,3% GRDP.

(Kèm theo Phụ lục - Kế hoạch Tài chính - ngân sách giai đoạn 05 năm 2021 - 2025).

Điều 3. Định hướng

1. Về thu ngân sách nhà nước: triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách thu, nâng dần tỷ lệ huy động GRDP vào ngân sách nhà nước, bảo đảm tỷ trọng thu nội địa không thấp hơn mức quy định trên, phù hợp với sự phát triển của tỉnh. Bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế trực thu và thuế gián thu; khai thác tốt những nguồn thu còn dư địa. Đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu thuế, giảm mạnh nợ đọng thuế và các khoản thu ngân sách nhà nước. Hạn chế tối đa việc đề ra các chính sách làm giảm thu ngân sách nhà nước.

2. Về chi ngân sách nhà nước: giữ cơ cấu hợp lý giữa tích lũy và tiêu dùng, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên; ưu tiên chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và sự nghiệp khoa học và công nghệ đảm bảo tỷ lệ theo quy định từng thời kỳ; bảo đảm chi chế độ, chính

sách cho con người, an sinh xã hội, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và chi cho quốc phòng, an ninh. Đặc biệt, thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên dành nguồn để đảm bảo bố trí chi cải cách chính sách tiền lương theo lộ trình của Chính phủ.

Điều 4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các chính sách về thuế, phí và lệ phí,... bảo đảm tính đồng bộ, công khai, minh bạch, ổn định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Cà Mau. Thực hiện cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước bảo đảm theo mục tiêu, định hướng đã đề ra. Từng bước thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp bảo đảm cân đối tài chính ngân sách địa phương.

2. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định về quản lý ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước, sắp xếp các khoản chi, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, các chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước.

3. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính trong thu, chi ngân sách nhà nước. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, để chống thất thu, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, trốn thuế, chống thất thoát, lãng phí trong chi ngân sách nhà nước, đặc biệt là trong chi đầu tư xây dựng cơ bản. Tích cực đôn đốc, xử lý nợ đọng thuế và các khoản thu ngân sách nhà nước; giảm tối đa nợ đọng thuế. Xử lý nghiêm, kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý, thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các Sở, ngành, địa phương trong việc quản lý ngân sách nhà nước.

4. Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các cơ chế, chính sách liên quan đến việc đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, đặc biệt là đẩy nhanh lộ trình thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công tiến tới tính đủ chi phí, góp phần nâng cao tính tự chủ của các đơn vị; tạo điều kiện để cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương, đồng thời tiếp tục thực hiện việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

5. Đẩy mạnh việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng quản trị, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Rà soát cơ chế quản lý tài chính đối với một số doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước bảo đảm theo đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các luật về thuế.

6. Kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu nợ công trong giới hạn cho phép; bố trí nguồn bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn. Các khoản vay mới chỉ thực hiện sau khi đã đánh giá đầy đủ tác động lên quy mô nợ công và khả năng trả nợ.

7. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả khai thác nguồn lực tài chính trong việc quản lý, sử dụng tài sản công; triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các văn bản pháp luật về quản lý nợ công.

8. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính. Thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài chính trên địa bàn tỉnh thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tích hợp dữ liệu tài chính địa phương vào hệ thống cơ sở dữ liệu tài chính quốc gia. Thúc đẩy và tăng cường tính minh bạch các thông tin tài chính ngân sách theo quy định. Giảm thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về thuế, hải quan.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

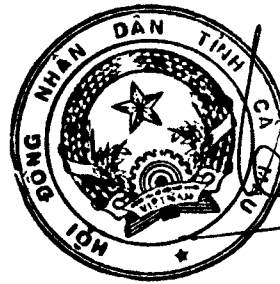
1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Hiện

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

ST T	Nội dung	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025
			Tổng giai đoạn 2016- 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	UTH Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	320.000.000	280.197.000	46.063.000	51.699.000	57.631.000	61.666.000	63.138.000	403.945.856
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	22.903.000	24.505.909	4.191.302	4.171.970	4.715.050	5.739.587	5.688.000	35.800.000
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)		7,27	2,94	-0,46	13,02	21,73	-0,90	9
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	7,16	8,75	9,10	8,07	8,18	9,31	9,01	9
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)		6%	8%	5%	6%	6%	5%	6%
I	Thu nội địa	22.650.000	24.215.008	3.981.634	4.155.066	4.685.968	5.719.340	5.673.000	35.287.000
	Tốc độ tăng thu (%)	10- 12%/năm	8,14	2,33	4,36	12,78	22,05	-0,81	9
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		98,81%	95,00%	99,59%	99,38%	99,65%	99,74%	98,57%
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	1.686.000	1.865.655	230.591	340.218	323.252	376.394	595.200	3.960.000
	Thu xổ số kiến thiết	4.197.000	4.806.631	682.700	780.591	850.524	1.322.816	1.170.000	7.394.000
II	Thu từ dầu thô (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	253.000	290.901	209.668	16.904	29.082	20.247	15.000	513.000

ST T	Nội dung	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025
			Tổng giai đoạn 2016- 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	UTH Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tốc độ tăng thu (%)	5-7%/năm	-12,01	16,16	-91,94	72,04	-30,38	-25,91	khoảng 5%/năm
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	1,10	1,19	5,00	0,41	0,62	0,35	0,26	1,43
C	TỔNG THU NSDP	44.859.912	48.964.628	7.446.798	8.804.921	10.186.818	11.204.282	11.321.809	59.762.416
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)			4,11	18,24	15,69	9,99	1,05	4
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)			0,16	0,17	0,18	0,18	0,18	0,15
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.403.102	22.779.820	3.934.129	3.851.349	4.357.005	5.378.617	5.258.720	32.990.666
	Tốc độ tăng (%)		10,98	22,63	-2,10	13,13	23,45	-2,23	8,96
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		0,47	0,53	0,44	0,43	0,48	0,46	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	23.456.810	26.184.808	3.512.669	4.953.572	5.829.813	5.825.665	6.063.089	26.771.750
	Tốc độ tăng (%)		9,96	-10,96	41,02	17,69	-0,07	2,14	0,45
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		0,53	0,47	0,56	0,57	0,52	0,54	0,45
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.890.788	14.890.788	1.153.228	3.196.428	3.398.277	3.514.957	3.627.898	18.315.920
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.566.022	11.294.020	2.359.441	1.757.144	2.431.536	2.310.708	2.435.191	8.455.830
D	TỔNG CHI NSDP	37.689.789	43.255.962	7.052.588	7.688.599	9.477.504	10.167.387	8.869.884	51.196.000
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)			6	9,02	23,27	7,28	-12,76	18
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)			0,15	0,15	0,16	0,16	0,14	0
I	Chi đầu tư phát triển (1)	8.901.699	11.770.437	1.369.225	1.634.663	3.016.225	3.546.550	2.203.773	16.373.323
	Tốc độ tăng (%)		14,40	-11,63	19,39	84,52	17,58	-37,86	8
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	23,62	27,2	19,41	21,26	31,83	34,88	24,85	32
II	Chi thường xuyên	28.058.160	30.766.210	5.365.176	5.826.674	6.374.277	6.564.811	6.635.272	34.729.917
	Tốc độ tăng (%)		6	7,1	8,6	9,4	3,0	1,1	4,76

ST T	Nội dung	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025
			Tổng giai đoạn 2016- 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	UTH Năm 2020	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	<i>74,44</i>	<i>71,1</i>	<i>76,07</i>	<i>75,78</i>	<i>67,26</i>	<i>64,57</i>	<i>74,81</i>	<i>68</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.060	4.858	1.901	1.287	404	366	900	57.592
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			<i>-36</i>	<i>-32</i>	<i>-69</i>	<i>-10</i>	<i>146</i>	
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>			<i>0,03%</i>	<i>0,02%</i>	<i>0,00%</i>	<i>0,00%</i>	<i>0,01%</i>	<i>0,1%</i>
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương								
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP								
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	4.555.964	4.555.964	786.826	770.270	871.401	1.075.723	1.051.744	6.598.133
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	740.752	740.752	740.752	424.467	198.492	111.894	66.129	57.190
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>			<i>0,94</i>	<i>0,55</i>	<i>0,23</i>	<i>0,10</i>	<i>0,06</i>	
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>								
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	722.870	714.457	316.285	225.975	86.598	55.660	29.939	35.167
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	128.500							
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	594.370	714.457	316.285	225.975	86.598	55.660	29.939	35.167
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	722.870	30.895	0	0	0	9.895	21.000	1.128.951
-	Vay để bù đắp bội chi	594.370							1.128.951
-	Vay để trả nợ gốc	128.500	30.895				9.895	21.000	
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	740.752	57.190	424.467	198.492	111.894	66.129	57.190	1.150.974
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>			<i>53,9%</i>	<i>25,8%</i>	<i>12,8%</i>	<i>6,1%</i>	<i>5,4%</i>	<i>17%</i>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>			<i>0,9%</i>	<i>0,4%</i>	<i>0,2%</i>	<i>0,1%</i>	<i>0,1%</i>	<i>0,3%</i>